**KHÁI QUÁT CHUNG CỦA LUẬN ÁN**

Công trình này nghiên cứu nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- qua đó phát hiện chức năng của chúng trong lời nói với nghĩa của các động từ tiếng Việt tương ứng với các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA.

**Tính cấp thiết của đề tài**. Động từ là phạm trù khó nhất và nhiều năng lực nhất trong tiếng Nga. Động từ có tính xây dựng cao nhất so với tất cả các phần khác của lời nói. Động từ có tầm quan trọng lớn trong cấu trúc của cụm từ và câu. Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ có dung lượng và linh hoạt hơn tất cả các phạm trù từ vựng và ngữ pháp khác của tiếng Nga. Tính chất này của động từ phụ thuộc vào đặc điểm cấu tạo ngữ pháp của động từ. Ý nghĩa của từ động từ với sự đa dạng phong phú của nó được thể hiện bằng nhiều dạng động từ trong tiếng Nga. Như bạn đã biết, có một mối liên hệ nhất định giữa các thuộc tính mô hình và ngữ đoạn của từ. Những thay đổi về mô thức gây ra bởi tiền tố thường kéo theo những thay đổi về ngữ đoạn, về khả năng tương thích từ vựng và cú pháp của từ với các yếu tố xung quanh. Do đó, tính cụ thể của sự tương thích về mặt cú pháp của các động từ có tiền tố không chỉ được xác định bởi ngữ nghĩa của các động từ tạo ra, mà còn bởi sự thay đổi ngữ nghĩa do việc thêm bất kỳ tiền tố cụ thể nào vào động từ. Việc thiết lập ảnh hưởng của ngữ nghĩa của từng tiền tố riêng lẻ lên khả năng tương thích cú pháp của động từ là mối quan tâm lý thuyết đặc biệt, vì nó cung cấp giải thích về nguyên nhân gây ra sự khác biệt trong khả năng tương thích cú pháp của động từ có tiền tố so với động từ không có tiền tố. Trong nghiên cứu về ngôn ngữ Nga, có nhiều công trình nghiên cứu sự tương thích về cú pháp của các động từ có tiền tố như các công trình của N.I.Bilimovich, G.A. Brusenskaya, Yu. Kh. Gordeev, N. A. Klepitskaya, O. R. Miroshnichenko, S. V. Kireeva, P. I. Magomedov, O. M. Trekhtenberg, M. H. Shkhapatseva, Nguyễn Thị Tuyết Lê, Ngô Doãn Đãi, Nguyễn Quý Mão, Lưu Bá Minh, Mai Nguyễn Tuyết Hoa, và những người khác, nhưng rất ít người trong số họ làm nổi bật được sự kết hợp về cú pháp của các động từ có tiền tố khác nhau.

Đặc biệt, các động từ tiếng Nga có tiền tố tương ứng với các động từ tiếng Việt có các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA vẫn chưa có bất kỳ công trình nào được nghiên cứu về tính đặc thù ngữ nghĩa và cú pháp của chúng, mặc dù trong một số công trình, cũng đã được xem xét một phần nào đó về động từ, ví dụ như, các công trình của V. A. Bogdanova, G. A. Brusenskaya, B. N. Golovin, E. A. Zemskaya, N. A. Klepitsnaya, A. I. Konova, M. A. Pustynnikov, Yu. V. Fomenko, MV Cherepanova và những người khác ... Trong khi đó, việc so sánh các động từ tiếng Nga với các tiền tố 3A-, ПO-, PA3-, vốn là những tiền tố được sử dụng nhiều với các động từ tiếng Nga, chúng đặc trưng bởi khả năng và sắc thái ngữ nghĩa phong phú và đa dạng. Các động từ tiếng Việt có hậu tố –ĐI, –LÊN, -RA có khả năng diễn đạt đa dạng về ngữ nghĩa cho đến nay chưa được nghiên cứu đầy đủ. Kết quả của việc so sánh dữ liệu của hai nhóm động từ tiếng Nga có tiền tố và loại động từ có hậu tố trong tiếng Việt là một đối tượng nghiên cứu mang tính cấp thiết. Như vậy, trước hết, vấn đề chúng tôi lựa chọn để nghiên cứu được xác định bởi ý nghĩa lý luận của nó, vì sự phát triển của nó gắn liền việc giải quyết một số vấn đề về khoa học ngôn ngữ với việc nghiên cứu quan hệ giữa ngữ nghĩa và cú pháp và với việc xác định yếu tố tương hợp cú pháp trong lời nói, thứ hai, vấn đề nghiên cứu này cho đến nay chưa được giải quyết triệt để.

**Tính mới khoa học của đề tài này** là lần đầu tiên nó đã tiến hành xem xét một cách nhất quán và có hệ thống nghĩa của các động từ tiếng Nga có các tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- tương ứng với các động từ tiếng Việt có các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA. Kết quả nghiên cứu đối chiếu có thể làm cơ sở phát triển phương pháp luận cơ bản để giảng dạy vấn đề này các trường học tại Việt Nam.

**Mục đích nghiên cứu** là nghiên cứu nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA. Xác định các **mục tiêu nghiên cứu** sau: Phân tích quá trình tiếp đầu ngữ như một cách hình thành từ loại của động từ tiếng Nga; Giới thiệu tổng quan về các tác phẩm nghiên cứu động từ tiếng Nga với các tiền tố ЗA-, ПO-, PA3-; Cung cấp một cái nhìn tổng quan về các công trình nghiên cứu về động từ tiếng Việt với các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA; Vạch ra chức năng ngữ nghĩa và cú pháp của động từ tiền tố tiếng Nga; Ghép nghĩa của động từ tiếng Nga với các tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- và động từ tiếng Việt với các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA. **Đối tượng nghiên cứu của đề tài** là nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- tương ứng với nghĩa của các động từ tiếng Việt có hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA. Đề tài sử dụng các **phương pháp nghiên cứu** như: phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích và tổng hợp ngôn ngữ, thống kê, phương pháp đối chiếu. **Ý nghĩa lý thuyết của công trình nghiên cứu** là nó có thể đóng góp thêm vào lý thuyết về các ngôn ngữ đối lập về mặt điển hình học trong việc xác định sự tương ứng và khác biệt của chúng. **Ý nghĩa thực tiễn của luận án** nằm ở chỗ, kết quả của luận án có thể làm cơ sở cho việc xây dựng phương pháp luận dạy tiếng Nga cho học sinh Việt Nam và học sinh Nga học tiếng Việt; chúng có thể được sử dụng để biên soạn sách giáo khoa dạy học tiếng Nga cho người Việt và Nga, viết song ngữ, đồng thời là công cụ hỗ trợ đáng tin cậy trong thực hành sư phạm và dịch thuật.

**Kết cấu của luận án** gồm Phần Mở đầu, ba Chương, Phần Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Danh mục nguồn tư liệu minh họa.

**NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬN ÁN**

**PHẦN MỞ ĐẦU** nêu tính cấp thiết của đề tài luận án, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu, xác định được tính mới khoa học và ý nghĩa thực tiễn của kết quả, cung cấp thông tin về cấu trúc của luận án.

**CHƯƠNG 1** “***Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ tiền tố của tiếng Nga***” bao gồm sáu đoạn. Đoạn 1 và đoạn 2 là tổng quan các vấn đề lý thuyết được trình bày về động từ tiếng Nga có tiền tố. Trong nghiên cứu ngôn ngữ Nga, có nhiều công trình dành cho việc nghiên cứu sự tương thích cú pháp và cấu trúc ngữ nghĩa của các động từ có tiền tố, nhưng rất ít công trình được liệt kê nêu lên được những chi tiết cụ thể về sự kết hợp về cú pháp của các động từ có tiền tố khác nhau. Từ đoạn thứ ba đến thứ sáu nêu lên khái niệm và ý nghĩa của động từ tiền tố tiếng Nga. Tiền tố là một bộ phận quan trọng của từ, khi đứng trước động từ, nó có thể bổ sung hoặc thay đổi nghĩa của từ đó. Trong đoạn thứ bảy, việc nghiên cứu các ý nghĩa chính của động từ tiếng Nga với các tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- trong các câu khẳng định trực tiếp được chiếm một vị trí đặc biệt. Hệ thống nghĩa cơ bản của động từ tiếng Nga với các tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- rất phong phú và đa dạng. Nó được trình bày trong ba đoạn. Trong đoạn 1 trình bày 11 nghĩa chính của động từ tiếng Nga với các tiền tố 3A-. Trong đoạn thứ hai nêu 8 nghĩa chính của động từ tiếng Nga với tiền tố ПO-. Trong đoạn thứ ba nêu 10 ý nghĩa chính của động từ tiếng Nga với tiền tố PA3-. Chương đầu tiên của luận án cung cấp một cái nhìn tổng quan về các công trình nghiên cứu động từ tiếng Nga có tiền tố và các khái niệm lý thuyết quan trọng về tiền tố tiếng Nga, chỉ ra các mô hình hoạt động của chúng trong các tình huống giao tiếp cụ thể, được chứng minh bằng các ví dụ trong các ngữ cảnh nhất định mà chúng tôi đã thu thập được từ các tác phẩm nghệ thuật khác nhau.

**CHƯƠNG 2** "***Hệ thống nghĩa của động từ từ vựng và ngữ pháp trong tiếng Việt***" trước hết là tổng quan những vấn đề gây tranh cãi về hình vị của tiếng Việt và những quan điểm khác nhau về các phạm trù ngữ pháp của động từ trong tiếng Việt hiện đại, vấn đề về từ và một số cách hình thành từ trong tiếng Việt như một ngôn ngữ biệt lập trong đối chiếu tiếng Nga, quan điểm khác nhau về vấn đề trạng thái từ trong các ngôn ngữ thuộc các loại khác nhau. Một vị trí đặc biệt trong chương thứ hai được dành để xem xét các phương tiện biểu đạt ý nghĩa cơ bản của động từ với các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA trong tiếng Việt. Tài liệu minh họa của tác phẩm này được tạo thành từ các ví dụ từ các tác phẩm được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nga.

**1. Các nghĩa cơ bản của động từ tiếng Việt có hậu tố -ĐI**

*1.1. Chỉ hành động dẫn đến sự biến mất của một đối tượng hoặc mất đi chủ thể*

|  |  |
| --- | --- |
| *Trên mâm gỗ, đĩa rau ngải cứ nhòa dần,* ***nhòa dần đi****... (Đỗ Bích Thúy, Ngải đắng mọc trên núi, tr.5)* | *На подносе тарелка с тушеной полынью кажется расплывчатой и* ***размывается.*** *(Перевод с вьетнамского Куинь Хыонг, с.2)* |

*1.2. Chỉ cường độ giảm dần, số lượng, chất lượng*

|  |  |
| --- | --- |
| *Mắt tôi tự dưng* ***mờ đi****. (Đỗ Bích Thúy, Ngải đắng mọc trên núi, tr.1)* | *Мои глаза* ***затуманились****. (Перевод с вьетнамского Кунь Хыонг, с.1)* |

*1.3. Chỉ sự thay đổi hoặc hủy bỏ trạng thái*

|  |  |
| --- | --- |
| *Và lúc này, trong giấc ngủ* ***thiếp đi*** *vì mệt nhọc, buồn nản, đớn đau, ở nơi tin cậy này. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn, tr.192)* | *Хорошо, что* ***поспит****, - устала, настрадалась, надо наконец расслабиться, а где это сделать, как не у своих. (Перевод с вьетнамского И. Зимониной, с.219)* |

*1.4. Chỉ hướng một chủ thể hoặc đối tượng*

|  |  |
| --- | --- |
| *Căn nhà cũ tan hoang, mốc thếch, đàn tắc kè* ***bỏ đi*** *từ bao giờ. (Đỗ Bích Thúy, Ngải đắng mọc trên núi, tr.7)* | *Наш дом разрушен, домашние гекконы* ***разошлись*** *неизвестно куда. (Перевод с вьетнамского Куинь Хыонг, с.4)* |

**2. Ý nghĩa cơ bản của động từ có hậu tố -LÊN**

*2.1. Chỉ chuyển động của một hành động từ dưới lên trên*

|  |  |
| --- | --- |
| *- Không quan trọng! - Lý chống cuốc,* ***đứng thẳng lên****. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn, tr.273)* | *- Что особенного! - Ли* ***распрямилась,*** *стала, опершись на мотыгу. (Перевод с вьетнамского И. Зимониной, с.300)* |

*2.2. Chỉ một đối tượng hoặc hành động liên quan đến lửa*

|  |  |
| --- | --- |
| *Lửa bén củi, cháy một khối vàng đậm dưới đáy thùng,* ***liếm chờm lên*** *cạnh thùng, lơ lơ xanh. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn, tr.41)* | *Огонь схватил поленья, под баком* ***заполыхало****, синие языки норовили лизнуть бока. (Перевод с вьетнамского И. Зимониной, с.56)* |

*2.3. Chỉ hành động có liên quan đến âm thanh*

|  |  |
| --- | --- |
| *Lý* ***cười ré lên****, đắc chí và mãn nguyện. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn, tr.11)* | *Ли* ***рассмеялась****, довольная своим превосходством. (Перевод с вьетнамского И. Зимониной, с.22)* |

*2.4. Chỉ trạng thái tăng lên*

|  |  |
| --- | --- |
| *Hà chỉ lên cao: “Móng rồng kìa!”, rồi chỉ vào gốc cây: “Chén đựng mủ kìa!” xong nhìn tôi thăm dò, xem thử may ra mấy cái vặt vãnh lạ lùng ấy có thể làm tôi* ***vui lên*** *chăng. (Phan Thị Vàng Anh, Đất đỏ, tr.1)* | *Ха то показывает наверх: «Вон там драконовы когти!», то показывает на стволы деревьев: «Вон мелоди* ***развлекут*** *ли меня...» (Перевод с вьетнамского Куинь Хыонг, с.1)* |

*2.5. Chỉ cải thiện tình trạng tinh thần hoặc thể chất*

|  |  |
| --- | --- |
| *Và không khí trong văn phòng từ đó tưng bừng,* ***ấm áp hẳn lên****. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn, tr.345)* | *И в отделе разом* ***потеплело****, сделалось веселее. (Перевод с вьетнамского И. Зимониной, с.367)* |

**3. Ý nghĩa cơ bản của động từ có hậu tố -RA**

*3.1. Chỉ hướng hành động từ nơi tối đến nơi sáng hơn, từ nơi gần đến nơi rộng hơn so với vị trí của đối tượng hành động*

|  |  |
| --- | --- |
| *Bố tôi* ***đi ra*** *sông đánh cá từ đêm hôm trước vẫn chưa về. (Đỗ Bích Thúy, Mẹ kế, tr.4)* | *Мой отец* ***пошел*** *на реку рыбачить прошлой ночью, но днем не пришел домой. (Перевод с вьетнамского Кунь Хыонг, с.4)* |

*3.2. Chỉ hành động chia một đối tượng thành các phần nhỏ hơn hoặc đến một đối tượng không còn nguyên vẹn*

|  |  |
| --- | --- |
| *Sáu giờ rưỡi, ăn sáng xong, (Phượng) xới cơm,* ***xẻ*** *thức ăn* ***ra*** *hai cái cặp lồng. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn, tr.132)* | *В половине сельмого ставила перед Луаном завтрак, готовила, что взять с собой на обед* ***раскладывала*** *по двум коробочкам. (Перевод с вьетнамского И. Зимониной, с.158)* |

*3.3. Chỉ sự xuất hiện, trạng thái mở rộng hoặc phân hủy*

|  |  |
| --- | --- |
| *Về tới nhà, Lý* ***lăn ra*** *giường đòi uống nước. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn, tr.152)* | *Придя домой, Ли сразу же* ***завалилась*** *отдыхать на топчан в кухне и попросила попить. (Перевод с вьетнамского И. Зимониной, с.179)* |

*3.4. Chỉ sự phát triển có chiều hướng tốt*

|  |  |
| --- | --- |
| *Thằng này, con* ***nghiệm ra****, nó có cái mầm phản bội, ích kỷ từ lâu rồi, ba ạ. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn, tr.214)* | *Давненько в нем червоточина* ***завелась****, всегда был контрой и эгоистом. (Перевод с вьетнамского И. Зимониной, с.242)* |

Trong chương thứ hai, hệ thống nghĩa của các động từ từ vựng và ngữ pháp của tiếng Việt đã được mô tả. Như đã biết, tiếng Nga và tiếng Việt rất khác nhau, một là ngôn ngữ biến cách và một là đơn lập. Tuy nhiên, nội dung nghiên cứu của chúng tôi đưa ra giúp tìm được sự tương ứng của chúng trong ngữ nghĩa, bất chấp sự khác biệt lớn về kiểu chữ giữa chúng, dựa trên một lượng lớn tài liệu thực tế đã nghiên cứu, chúng tôi đã có thể thiết lập sự tương ứng trong việc diễn đạt ý nghĩa của phạm trù từ vựng-ngữ pháp của động từ trong tiếng Nga và tiếng Việt.

CHƯƠNG 3 "Hệ thống nghĩa cơ bản của động từ tiếng Nga có tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- tương ứng với động từ có hậu tố -DI, ​​-LÊN, -RA trong tiếng Việt" chủ yếu là tổng quan những vấn đề gây tranh cãi về vị trí của ngôn ngữ học đối chiếu, về một số vấn đề của ngôn ngữ học đối chiếu và tình hình nghiên cứu đối chiếu trong nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nga, và về sự hệ thống đối chiếu các động từ tiếng Nga có tiền tố và ý nghĩa của các động từ tương ứng của tiếng Việt có hậu tố. Trong chương này, chúng tôi sẽ cố gắng xem xét một phạm trù ngữ pháp cụ thể của các động từ tiếng Nga với các tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- tương ứng với các động từ tiếng Việt có các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA theo một quan điểm hơi khác. Để đối chiếu các động từ tiếng Nga có các tiền tố ЗA-, ПO-, PA3- tương ứng với các động từ tiếng Việt có các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA là một phạm trù ngữ pháp nói chung, cần phải đối chiếu hệ thống ngữ pháp và ý nghĩa biểu đạt của chúng. Tài liệu minh họa của tác phẩm này bao gồm các ví dụ từ các tác phẩm được dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt.

**1. Phương tiện diễn đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố** ЗA- **và sự tương ứng của chúng trong tiếng Việt**

*1.1. Chỉ chuyển động vào sâu trong một khoảng cách xa*

*1.2. Chỉ một hành động đi qua, không có kế hoạch trước*

*1.3. Chỉ lan tỏa hành động ra toàn bộ bề mặt vật thể, lấp đầy một khoảng trống*

*1.4. Chỉ cường độ, hành động quá mức, thường gây hại cho đối tượng, tác động tiêu cực*

*1.5. Chỉ hành động tiếp nhận được, chiếm lĩnh*

|  |  |
| --- | --- |
| *И все это тишайшим образом колебалось и пульсировало: волны неровного света и волны невидимого теплого молока, и еще какие-то незримые токи, от которых он* **замирал***, забывая закрыть дверь. (Людмила Улицкая, Сонечка, c.10)* | *Tất cả những cái đó - từ làn ánh sáng nhấp nhô cho đến dòng sữa nóng ấm vô hình, và có cả những dòng điện thầm kín nào đấy dường như cũng đang phập phồng một cách nhẹ nhàng tinh tế nhất, khiến ông* **xúc động *lặng người* đi***, quên cả khép cửa. (Nguyễn Thị Kim Hiền dịch, tr.50)* |

*1.6. Chỉ hành động làm trước cho tương lai*

|  |  |
| --- | --- |
| *И опять же:* ***стоило*** *ему* **завыть** *в голос, заметаться по квартире, наброситься на Серого, и все! (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.106)* | *Sau nó lại nghĩ:* ***chỉ cần*****rít lên** *thành tiếng, chạy lung tung khắp phòng, lao vào Lão Xám, thế là xong. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.115)* |

*1.7. Chỉ hành động quá mức nhắm vào một đối tượng*

|  |  |
| --- | --- |
| *Бим завертелся,* **заюлил** *волчком, хватая собственный хвост, взвизгнул, потом сел и впился глазами в лицо Ивана Иваныча, подрагивая очесами передних лап. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.40)* | *Bim quay cuồng,* **rối rít tít mù lên** *như con quay, tự đớp vào đuôi mình, rít lên, rồi ngồi xuống, nhìn chẵm chằm vào mặt Ivan Ivanuts, rùng rùng hai chân trước xù lông. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr. 45)* |

*1.8. Chỉ dự báo hành động sẽ xảy ra*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Если*** *ни одного – еще бы лучше,* ***но тогда*** *Бим* **загибнет** *как охотничья собака. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.57)* | ***Nếu*** *không con nào thì càng tốt, nhưng nếu như vậy Bim sẽ* **mai một đi** *về phương diện là một con chó săn. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.65)* |

*1.9. Chỉ giới hạn không gian cho bất cứ thứ gì*

|  |  |
| --- | --- |
| *В два прыжка он был уж на дворе; у ворот крепости часовой* **загородил** *ему путь ружьем. (Михаил Лермонтов, Герой нашего времени, с.15)* | *Chỉ hai bước hắn đã nhảy ra đến sân; đến cổng pháo đài, người lính gác* **giơ *súng* ra** **chặn *hắn lại****. (Anh Trúc dịch)* |

*1.10. Chỉ hành động đưa thông tin vào lưu trữ (bên trong, trong bộ nhớ)*

|  |  |
| --- | --- |
| *В такую ночь невозможно собаке следить за дорогой из автомобиля и* **заприметить** *обратный путь. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.222)* | *Vào cái đêm tối như thế này ngồi trong xe, con chó khó lòng* **nhận ra** *được đường đi lối về. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.236)* |

*1.11. Chỉ bắt đầu hành động ở một nơi hoặc theo nhiều hướng khác nhau*

|  |  |
| --- | --- |
| *Я вытащил из чемодана восковой огарок и,* **засветив** *его. (Михаил Лермонтов, Герой нашего времени, с.46)* | *Tôi lấy ở va ly ra một mẩu nến,* **thắp lên***. (Anh Trúc dịch, tr.139)* |

Trong số 11 nghĩa của động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, chỉ có 6 nghĩa được tìm thấy phương tiện truyền tải tương ứng sử dụng các động từ tiếng Việt có -ĐI, ​​-LÊN, -RA, phần còn lại sử dụng các phương tiện theo ngữ cảnh. Các phương tiện diễn đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, và sự tương ứng của chúng trong tiếng Việt có thể được trình bày trong bảng tóm tắt 1:

**Значение интенсивности, чрезмерности действия, часто во вред субъекту, доведения до предела**

**Значение движения за предмет, движения вглубь на большое расстоянение, поглощения пространством**

**Значениепопутного действия, часто кратковременного, отклонения от курса**

**Значение распространения действия на всю поверхность предмета, заполнения пространства**

**Значение получения, захвата в результате чего-либо**

**Значение совершения действия заранее, заблаговременно, действия впрок**

**Значением чрезмерности действия, направленного на объект**

**Значение доведения действия до результата**

**Значение помещения информации на хранение (внутрь, в память)**

**Значением начала действия на одном месте или в разных направлениях**

**Основные значения русских глаголов с префиксом** ЗА-

**Значение ограничения пространства чем-либо**

**За-V**(*разн. разр.)*

**V­+** *пок.***(đi) + KC(*đủ, lặng người)***

**За-V**(*дейст.)*

**V +** *пок.(lên) + KC***(*để đề phòng*)**

**За-V**(*дейст.)*

**V + пок.(lên)**

**За-V**(*разн.разр.)*

**V +** *пок.****(đi)***

**За-V** (*дейст.)*

**V +** *пок.***(*đi, lên, ra*) + KC (người, mặt)**

**За-V**(*дейст./*

*состоян)*

**V +** *пок.***(*đi*, *ra*)**

**За-V**(*звуч./сгор./состоян.)*

**V +** *пок.****(lên, ra)***

**За-V**(*восп./мысл./*

*чувс.)*

**V + KC**(***nán lại*, *mải*)**

**За-V**(*дейс.)*

**V + KC**(***vào*, *đầy*, *ngập*)**

**За-V**(*движ.)*

**V + KC** *(****ngang qua*, *qua*, *lang*)**

**За-V**(*движ./*

*перем.)*

**V + KC*(vào*)**

Bảng tóm tắt 1. Các phương tiện diễn đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố ZA- và sự tương ứng của chúng trong tiếng Việt

**2. Phương tiện biểu đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố ПO- và sự tương ứng của chúng trong tiếng Việt**

*2.1. Chỉ sự bắt đầu của hành động và chuyển động (thường là không tự nguyện)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Подул** *ветер. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.224)* | *Gió* **nổi lên**. *(Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.238)* |

*2.2. Chỉ hành động từng đợt một*

|  |  |
| --- | --- |
| *Он* ***посмотрел*** *ей вслед,* ***потоптался*** *на месте,* ***да и*****побежал***, долгнал ее* ***и******пошел*** *рядышком. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.88)* | *Nó* ***nhìn theo*** *cô,* ***giậm chân*** *tại chỗ* ***rồi* vùng chạy lên***, đuổi kịp cô ta* ***và******đi*** *ngang bên cạnh. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.97)* |

*2.3. Chỉ chuỗi các hành động, sự phân bố từ một số lượng lớn người, vật*

|  |  |
| --- | --- |
| *- Ты дашь сегодня покой дверям? А ну, садись на свое место, (...). Детей* **поморозила.***Попробуй выскочи еще! (Чингид Айтматов, Первый учитель, с.15)* | *- Hôm nay mày có để cho cái cửa được yên không nào? Ngồi ngay vào chỗ, (...). Mày làm cho mấy đứa trẻ* **chết cóng lên** **rồi đấy***. Có giỏi cứ nhảy ra ngoài một lần nữa tao xem nào! (Nguyễn Ngọc Bằng, Cao Xuân Hạo, Bồ Xuân Tiến, tr.50)* |

*2.4. Chỉ hành động trong thời gian ngắn*

|  |  |
| --- | --- |
| *Бим* **побегает *малость****, управится, как и полагается, и спешит домой. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.25)* | *Bim* **chạy nhông *một tí****, giải quyết những việc cần thiết rồi vội vã trở về. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.29)* |

*2.5. Chỉ cường độ hành động thấp*

|  |  |
| --- | --- |
| *Однажды он почуял, что одна из лежащих на столе пахнет кровью, (...), но тот и ухом не* **повел** *– бесчутый! (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.51)* | *Một lần nó đánh hơi thấy một tờ ở trên bàn có mùi máu,(…), nhưng ông ta cứ* **phớt lờ đi** *– điếc mũi mà lị! (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.58)* |

*2.6. Hành động lặp đi lặp lại*

*2.7. Chỉ đặc điểm phân biệt*

|  |  |
| --- | --- |
| *А потом Дюйшен* **постарел.** *(Чингид Айтматов, Первый учитель, с.3)* | *Sau Duysen* **già đi***. (Cao Xuân Hạo dịch, tr.12)* |

*2.8. Chỉ độ phủ bề mặt*

|  |  |
| --- | --- |
| *А Михей отпил еще парру глотков, вытер усы,* **посолил*****хлебца****. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.238)* | *Và ông Mikhail uống thêm đôi hớp nữa, chùi ria mép,* **rắc muối lên*****miếng bánh mì****. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.253)* |

Trong số 8 nghĩa được chỉ ra bởi động từ tiếng Nga với tiền tố ПO-, chỉ có 6 nghĩa là tương ứng của động từ tiếng Việt với hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA, 2 nghĩa sử dụng động từ lặp lại và các phương tiện theo ngữ cảnh. Tất cả các phương tiện diễn đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố ПO- và sự tương ứng của chúng trong tiếng Việt có thể được trình bày trong bảng tóm tắt 2 sau:

**Основные значения русских глаголов с префиксом** ПО-

**Значение начала действия и движения (обычно непроизвольного)**

**Значение поочередности действия, распространения из большое количество лиц, предметов**

**Значение непродолжительности действия**

**Значение незначительной интенсивности действия**

**Значение длительного непрерывного действия**

**Значение наделения признаком**

**Значение покрытия поверхности**

**Значение однократности действия, достижения предела/ ограничительного способa глагольного действия**

**По-V***(разн.разр.)*

**V +** *пок.****(lên, ra)* + KC(*một tý, sơ sơ*...)**

**По-V***(дейст.)*

**V +** *пок.***(*ra*, *lên*) + KC(rồi đấy, ra trò)**

**По-V**(*движ./*

*разн.разр.)*

**V+** *пок****.(đi, lên ra)***

**По-V***(дейст.)*

**V+ пок. (lên, ra) + KC*(...rồi..., cứ như thế)***

**По-V***(сост.)*

**V+** *пок.* **(*đi*) + KC(qua loa)**

**По-V***(дейст.)*

**Vповтор (giậm giậm, vỗ vỗ, vẫy vẫy)**

**По-V***(перех.)*

**V+** *пок.****(đi, lên, ra)***

**По-V***(дейст.)*

**V+** *пок.***(*lên*)**

Bảng tóm tắt 2. Phương tiện diễn đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố ПO- và sự tương ứng của chúng trong tiếng Việt

**3. Phương tiện diễn đạt nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố РАЗ- (РАС-) và sự tương ứng của chúng trong tiếng Việt**

*3.1. Chỉ hành động chia thành các phần*

|  |  |
| --- | --- |
| *Очень забавно было* **раздирать***на мелкие части тот листок. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.6)* | **Xé nát** *tờ giấy ấy* **ra** *thật là lý thú vô cùng. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.10)* |

*3.2. Chỉ hướng chuyển động của các đối tượng (chủ thể) từ một nơi theo các hướng khác nhau*

|  |  |
| --- | --- |
| *- И ущелья, полные мглою и молчанием, которых ветви* **разбегаются** *отсюда во все стороны, (Михаил Лермонтов, Герой нашего времени, с.97)* | *Nào là những vực hẻm tối tăm và im lìm, từ đấy chúng lại***tỏa nhánh đi** *khắp ngả. (Anh Trúc dịch, tr.287)* |

*3.3. Chỉ hành động quá cẩn trọng*

|  |  |
| --- | --- |
| *Тем не менее он все же взволнованно ерзал на стуле,* ***пытаясь*****разглядеть** *где-то позади себя это поразительное чудо природы. (Л. И. Лагин, Старик Хоттабыч, с.49)* | *Tuy vậy, Gienia vẫn thấp thỏm cựa quậy trên ghế,* ***cố* nhìn cho ra***cái hiện tượng dị thường của thiên nhiên ấy đang ở đâu đó phía sau mình. (Minh Đăng Khánh dịch, tr.38)* |

*3.4. Chỉ hủy bỏ, loại bỏ kết quả của hành động trước đó*

|  |  |
| --- | --- |
| *Оглянулся на дверь аудитории, быстро* ***раскрыл*** *зачетку… (Василий Шукщин, Экзамен, с.9)* | *Anh liếc nhìn lại cánh cửa giảng đường rồi* ***mở*** *tấm thẻ* ***ra****. (Huỳnh Văn Hoa dịch, tr.135)* |

*3.5. Chỉ kết quả của một hành động hoặc trạng thái tăng dần*

|  |  |
| --- | --- |
| *Затем они* **рассмеялись***, и мне стало полегче. (Сергей Довлатов, Креповые финские носки, с. 18)* | *Sau đó cả hai lại* **phá lên cười***. Tôi cảm thấy đỡ căng thẳng. (Nguyễn Doãn Hùng dịch, tr.19)* |

*3.6. Chỉ dự báo hành động mang lại kết quả*

|  |  |
| --- | --- |
| *Пришел высокий, бритый, желтолицый повар Лука с большой продолговатой белой лоханью, которую он с трудом, осторожно держал за ушки, боясь* **расплескать** *воду на паркет. (А. Куприн, Гранатовый браслет, с.26)* | *Luca, lão đầu bếp cao lớn, tóc cạo trọc, da mặt vàng bủng, bưng đến một máng nước lớn màu trắng và dài, hai tay giữ chặt lấy quai, cố để nước không* **sánh ra** *sàn nhà bằng gỗ. (Đoàn Tử Huyến dịch, tr.27)* |

*3.7. Chỉ đặc điểm phân biệt*

|  |  |
| --- | --- |
| *Она поседела и сильно* **располнела***. (Людмила Улицкая, Сонечка, c.14)* | *Tóc bà bắt đầu bạc* và **người đẫy ra** *nhiều. (Nguyễn Thị Kim Hiền dịch, tr.70)* |

*3.8. Chỉ hành động tước đoạt*

*3.9. Với ý nghĩa là hành động chậm rãi, thong thả*

|  |  |
| --- | --- |
| *И тогда отара* ***мало-помалу*****расходилась** *все шире и шире. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.179)* | *Thế là đàn cừu* ***từ từ*****giãn rộng ra***. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.192)* |

*3.10. Chỉ hành động chiếm một vị trí nhất định với một đối tượng trong mối quan hệ với đối tượng hoặc không gian khác và cai trị theo các hướng khác nhau, mở rộng hành động ra toàn bộ bề mặt, toàn bộ đối tượng hoặc đến những nơi khác nhau*

|  |  |
| --- | --- |
| *Роберт Викторович заменил подоконники* ***на более широкие, (...),* развесил *Танины портреты****. (Людмила Улицкая, Сонечка, c.27)* | *Robert Victorovich thay những chiếc bệ cửa sổ bằng những tấm gỗ rộng hơn, (...) và* **treo*****những bức chân dung của Tania* lên *tường****. (Nguyễn Thị Kim Hiền dịch, tr.132)* |

Trong số 10 nghĩa của tiền tố РАЗ- (РАС-) động từ tiếng Nga, chỉ có 9 nghĩa tương ứng với sự trợ giúp của động từ tiếng Việt với các hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA hoặc với một trong số chúng và các phương tiện theo ngữ cảnh. Ở đây các công cụ ngữ cảnh đóng một vai trò rất quan trọng trong việc biểu thị các giá trị này. Các phương tiện diễn đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố РАЗ- (РАС-) và cách tương ứng của chúng trong tiếng Việt có thể được trình bày trong bảng tóm tắt 3 sau:

**Основные значения русских глаголов с префиксом РАЗ-**

**Значение деления, разъединения на части**

**Значение направления движения объектов (субъектов) с одного места в разные стороны**

**Значение аннулирования, устранения результата предшествующего действия**

**Значение полноты, интенсивности, тщательности действия**

**Значение результата постепенно нарастающего интенсивного действия или состояния**

**Значение доведения до результата**

**Значение наделения признаком**

**Значение лишения признака**

**Значение медленного действия, не спеша**

**Значение занятия одним предметом определенного положения по отношению к другому предмету или пространству и править в разные стороны, распространить действие на всю поверхность, навесь предмет или по разным местам**

**Раз-V***(сост., дейст.)*

**V+KC(vừa...vừa, từ từ, ung dung)**

**Раз-V***(разн.разр)*

**V +** *пок.***(*ra)+ KC (cả...cả)***

**Раз-V***(неперех.)*

**V +** *пок.***(*ra*, *lên*...*)+ KC (mỗi lúc một)***

**Раз-V***(дейст., сост)*

**V +** *пок.***(*ra*) + KC (*thực sự, chõ vào)***

**Раз-V***(дейст.)*

**V +** *пок.***(*ra) + KC (hồng hào, phát phì)***

**Раз-V***(дейст.)*

**V + *KC*(*lạm, khỏi)***

**Раз-V***(дейст.)*

**V +** *пок.***(*lên) +* KC (cho tất cả*)***

**Раз-V***(реч., сост.)*

**V +** *пок.***(*ra) + KC (cho được rõ*, *kỹ)***

**Раз-V***(неперех.)*

**V +** *пок* **(*ra,* *đi) + KC(toán loạn)***

**Раз-V***(дейст.)*

**V +** *пок.***( *ra*, *đi) + KC(từng mảnh*, *tan*)**

Bảng tổng hợp 3. Phương tiện diễn đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga có tiền tố РАЗ- (РАС-) và sự tương ứng của chúng trong tiếng Việt

**4. Ý nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- so với các động từ tương ứng của tiếng Việt có tiền tố –ĐI.**

*4.1. Chỉ một hành động dẫn đến sự biến mất của một đối tượng hoặc mất chủ thể*

|  |  |
| --- | --- |
| *Тоска Бима как-то немножко забылась,* **рассеялась***среди людей. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.85)* | *Nỗi buồn của Bim cũng có phần nào vợi đi ít nhiều,***tản mạn đi** *giữa đám người người. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.94)* |

*4.2. Chỉ giảm cường độ, số lượng, chất lượng của hành động*

|  |  |
| --- | --- |
| *Бим и в самом деле страшно* ***похудел*** *без Ивана Иваныча и потерял уже былой вид: живот подтянуло, нечесаная шерсть свалялась на штанах и* ***помутнела*** *на лоснившейся когда-то спине. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.98)* | *Quả thực vắng Ivan Ivanuts, Bim* ***gầy đi*** *khủng khiếp, mất cả hình dáng trước đây: bụng thì thót, bộ lông không chải chuốt bị bết lại, màu lông trên lưng trước bóng bẩy thế nay* ***xỉn đi****. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.108)* |

*4.3. Chỉ sự thay đổi hoặc hủy bỏ trạng thái*

|  |  |
| --- | --- |
| *И еще какие-то незримые токи, от которых он* ***замирал****, забывая закрыть дверь. (Людмила Улицкая, Сонечка, c.10)* | *Và có cả những dòng điện thầm kín nào đấy dường như cũng đang phập phồng một cách nhẹ nhàng tinh tế nhất, khiến ông* ***xúc động lặng người đi****, quên cả khép cửa. (Nguyễn Thị Kim Hiền dịch, tr.50)* |

*4.4. Chỉ hướng hành động của chủ thể hoặc đối tượng*

|  |  |
| --- | --- |
| *Однако Гаврилин* ***растрезвонил*** *об этой статье* ***по всему околотку****. (Людмила Улицкая, Сонечка, c.13)* | *Thế nhưng, Gavrilin* ***đã gọi điện đi******khắp mọi nơi*** *thông báo về bài viết nọ. (Nguyễn Thị Kim Hiền dịch, tr.69)* |

Cách diễn đạt ý nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố -ĐI được trình bày trong bảng tóm tắt 4 sau:

**ПО-, РАЗ- V***(напр.)*

**V***(ngoảnh mặt nhìn, gọi điện)* **+ пок.** *-ĐI*

**ЗА-, РАЗ- V***(сост.)*

**V***(xúc động lặng người, lắng dịu)* **+ пок. -***ĐI*

**ЗА-, ПО- V***(движ, сост.)*

**V***(mai một, gầy, xỉn)* **+ пок.** *-ĐI*

**ЗА-, ПО-, РАЗ- V***(движ.)*

**V***(biến, tắt, tản mạn)* **+ пок.** *-ĐI*

ЗА-, ПО-, РАЗ- **ГЛАГОЛЫ**

**ГЛАГОЛЫ**-ĐI

***Значение действия с результатом исчезновения объекта или потери субъекта***

***Значение снижения интенсивности, количества, качества***

***Значение изменения или отмены состояния***

***Значение направления с субьекта или обьекта***

Sơ đồ tóm tắt 4. Phương thức chuyển nghĩa cơ bản của động từ tiếng Nga với các tiền tố: ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -ĐI

**5. Ý nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố** ЗА-, ПО-, РАЗ- **so với các động từ tương ứng của tiếng Việt có hậu tố -LÊN**

*5.1. Chỉ chuyển động của một hành động từ dưới lên trên*

|  |  |
| --- | --- |
| *Когда, выйдя ночью по малой нужде, маленький Рувим, сын Авигдора, превратившийся с годами в Роберта Викторовича,* ***запрокинул*** *голову. (Людмила Улицкая, Сонечка, c.21)* | *Cậu bé Ravim, con ông Avigdor, mà sau này, dần dần qua năm tháng sẽ trở thành Robert Victorovich. Ban đêm khi ra ngoài đi giải, cậu bỗng* ***ngẩng đầu lên****. (Nguyễn Thị Kim Hiền dịch, tr.106)* |

*5.2. Chỉ hành động đun nấu hoặc hành động liên quan đến lửa*

|  |  |
| --- | --- |
| *И напрасно мечтатель роется, как в золе, в своих старых мечтаниях, ища в этой золе хоть какой-нибудь* ***искорки****, чтоб* ***раздуть*** *ее, возобновленным* ***огнем*** *пригреть похолодевшее сердце. (Ф. М. Достоевский, Белые ночи, с.66)* | *Và kẻ mơ mộng hoài công đào bới trong những mơ ước cũ của mình như trong đống tro, mong tìm trong đống tro ấy dù chỉ một vài* ***tia lửa*** *nhỏ nhoi để* ***thổi bùng lên*** *thành* ***ngọn lửa*** *hồng sưởi ấm trái tim đã trở nên giá lạnh. (Đoàn Tử Huyến dịch, tr.67)* |

*5.3. Chỉ hành động liên quan đến âm thanh*

|  |  |
| --- | --- |
| *- Постой, постой! -* ***закричал*** *вдруг Максим Максимыч, ухватясь за дверцыколяски, - совсем было/парт забыл... (Михаил Лермонтов, Герой нашего времени, с.41)* | *- Khoan đã, khoan đã! – Marxim Marximich bỗng nhiên* ***kêu lên****, tay nắm thành cửa xe, - tôi quên khuấy đi mất!... (Anh Trúc dịch, tr.123)* |

*5.4. Chỉ các trạng thái tâm lý*

|  |  |
| --- | --- |
| *Но сразу стало видно, что доктор* ***повеселел****. (Л. И. Лагин, Старик Хоттабыч, с.80)* | *Nhưng có thể thấy ngay rằng bác sĩ* ***đã vui lên****. (Minh Đăng Khánh dịch, tr.68)* |

*5.5. Chỉ cải thiện tình trạng tinh thần hoặc thể chất*

|  |  |
| --- | --- |
| *Но случилось однажды такое, что у Бима жизнь изменилась, и он* ***повзрослел*** *за несколько дней. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.21)* | *Nhưng đã xảy ra một việc làm đảo lộn cuộc sống của Bim, và chỉ trong vài ngày nó* ***đã trưởng thành vọt lên.*** *(Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.24)* |

Cách diễn đạt nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố: ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố -LÊN được trình bày trong bảng tóm tắt 5 sau:

ЗА-, ПО-, РАЗ- **ГЛАГОЛЫ**

**ГЛАГОЛЫ**-LÊN

**Значение действия со звучением**

**Значение псикологических состояний**

**Значение улучшения умственного или физического состояния**

**Значение движения действия с низа на верх**

**Значение сгорания субъекта или действия, связанного с огнём**

**ЗА-, ПО- V***(сост.)*

**V(thông minh, trưởng thành vọt) +** *пок.-***LÊN**

**ЗА-, ПО-, РАЗ-V***(сост.)*

**V(сuống quýt, vui, nhộn) +** *пок.***-LÊN**

**ЗА-, РАЗ-V***(звучен.)*

**V(kêu, cười rộ) +** *пок.-***LÊN**

**ЗА-, РАЗ-V***(сгор.)*

**V(thổi bùng, thắp) +** *пок.-***LÊN**

**ЗА-, ПО-, РАЗ-V***(напр.)*

**V(*ngẩng đầu, bỏ, treo* +** *пок.***-LÊN**

Sơ đồ tóm tắt 5. Phương thức chuyển nghĩa cơ bản của động từ tiếng Nga có tiền tố: ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -LÊN

**6. Nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố: ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố -RA.**

*6.1. Chỉ hành động chia đối tượng thành các phần nhỏ hơn*

|  |  |
| --- | --- |
| *Под ударами дверь* ***разлетелась******в щепки****. (Чингиз Айтматов, Первый учитель, с.21* | *Cánh cửa bị xô mạnh* ***vỡ ra*** *từng mảnh. (Nguyễn Ngọc Bằng, Cao Xuân Hạo, Bồ Xuân Tiến dịch)* |

*6.2. Chỉ hướng hành động từ nơi tối đến nơi sáng hơn, từ nơi gần đến nơi rộng hơn so với vị trí của đối tượng hành động*

|  |  |
| --- | --- |
| *Волька сказал маме, что* ***пойдет******на берег*** *готовить по георафии. (Л. И. Лагин, Старик Хоттабыч, с.14)* | *Volka nói với mẹ rằng em* ***đi ra bờ sông*** *để học bài địa lý. (Minh Đăng Khánh dịch, tr.9)* |

*6.3. Chỉ bệnh tật, trạng thái tinh thần cụ thể*

|  |  |
| --- | --- |
| *Она поседела и сильно* ***располнела****. (Людмила Улицкая, Сонечка, c.14)* | *Tóc bà bắt đầu bạc và người* ***đẫy ra*** *nhiều. (Nguyễn Thị Kim Hiền dịch, tr.70)* |

*6.4. Chỉ xuất hiện hoặc mở rộng theo hướng trừu tượng*

|  |  |
| --- | --- |
| *Но твердо решил Толик: найти того Серого дядьку и* ***поговорить*** *начистоту. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.133)* | *Nhưng Tolich quyết tìm cho được Lão Xám kia và* ***nói toạc ra****. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.144)* |

*6.5. Chỉ hướng thực*

|  |  |
| --- | --- |
| *Толик* ***завернул*** *у него* ***мягкую губу*** *увидел щелку в глубине челюсти, где кончаются зубы. (Г. Троепольский, Белый Бим Чернок Ухо, с.100)* | *Tolich* ***vạch miệng nó ra****, thấy có kẽ hở phía cuối hàm răng. (Tuân Nguyễn, Trần Thư dịch, tr.109)* |

*6.6. Chỉ hành động phát triển tốt*

|  |  |
| --- | --- |
| *Он даже как будто* ***помолодел*** *от злости. (Василий Шукшин, Экзамен, с.3)* | *Trong cơn giận dữ, trông ông* ***trẻ hẳn ra.*** *(Huỳnh Văn Hoa dịch, tr.125)* |

Cách diễn đạt ý nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố: ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -RA được biểu diễn trong bảng tương tự sau đây 6:

**ЗА-, ПО-, РАЗ-V***(движ.)*

**V(nằm phơi, đi, chuyển) +** *пок.***( RA)**

ЗА-, ПО-, РАЗ- **ГЛАГОЛЫ**

**ГЛАГОЛЫ**-RA

***Значение разделения обьектов на меньшие части***

***Значение движения, распростряющиеся на свет, шире чем начинало движения или места нахождения субьекта***

***Значение некоторых телоакций, болезней, особых психических состояний***

***Значение появление или расширения с абстрактным направлением***

***Значение реального направления***

***Значение развития с хорошим значением***

**ПО-, РАЗ- V**(разн.разр*)*

**V(trẻ, phát triển)+** *пок*. **(RA)**

**ЗА-, ПО-, РАЗ-V***(напр.)*

**V(lấy, tụt, vạch miệng) +** *пок.***( RA)**

**ЗА-, ПО-, РАЗ-V***(напр.)*

**V(nhận, nói toạc, tìm) +** *пок.* **(RA)**

**ПО-, РАЗ- V**(дейст/сост.*)*

**V(đẻ, đẫy) +** *пок*. **(RA)**

**РАЗ- V***(дейст.)*

**V(xé, vỡ) +** *пок***. (RA) + KC (nát, từng mảnh)**

Sơ đồ tóm tắt 6. Các phương pháp chuyển nghĩa chính của động từ tiếng Nga có tiền tố: ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -RA

Phương pháp chuyển nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -ĐI, -LÊN, -RA được trình bày trong sơ đồ tóm tắt sau:

***За****говорить,* ***за****плакать,* ***за****хохотать,* ***за****кричать,* ***по****весить,* ***по****морозить,* ***по****стареть,* ***по****темнеть,* ***по****молодеть,* ***раз****двоиться,* ***раз****бегаться,* ***рас****крыть,* ***раз****растаться,* ***рас****плескать,* ***раз****весить*

**ЗА-ГЛАГОЛЫ**

*tản mạn* ***đi,*** *gầy* ***đi,*** *xúc động lặng người* ***đi,*** *gọi điện* ***đi,*** *treo* ***lên,*** *thông minh* ***lên,*** *xé nát* ***ra,*** *đi* ***ra,*** *đẫy* ***ra,*** *nói toạc* ***ra,*** *vạch* ***ra,*** *phát triển* ***ra...***

**ПО-ГЛАГОЛЫ**

**РАЗ-ГЛАГОЛЫ**

**V-ĐI**

**V-RA**

**V-LÊN**

Sơ đồ tóm tắt 7. Phương pháp chuyển nghĩa chính của động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -ĐI, -LÊN, --RA

Chương 3 đã trình bày các cách truyền đạt ý nghĩa chính của động từ tiếng Nga có tiền tố: ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -ĐI, -LÊN, -RA. Như chúng ta đã biết, tiếng Nga và tiếng Việt rất khác nhau, một là ngôn ngữ biến cách và một là đơn lập. Tuy nhiên, rất nhiều tài liệu đối chiếu giúp chúng tôi có thể chứng minh, rằng mặc dù có sự khác biệt lớn về kiểu chữ giữa tiếng Nga và tiếng Việt, nhưng dựa trên một lượng lớn tài liệu thực tế, chúng tôi có thể thiết lập sự tương ứng trong việc diễn đạt ý nghĩa của các động từ tiếng Nga tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố.

**KẾT LUẬN**

Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi đã nghiên cứu một lượng lớn tài liệu thực tế và phân tích các phương tiện ngữ pháp, từ vựng-ngữ pháp và ngữ cảnh khác nhau để diễn đạt các cách chuyển tải ý nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -ĐI, -LÊN, -RA, trên cơ sở đó có thể rút ra các kết luận sau:

1. Tiền tố là một bộ phận có ý nghĩa của từ, nó thường đứng trước gốc từ và làm bổ sung hoặc thay đổi nghĩa của từ đó. Tiền tố, giống như giới từ, là một đại từ quan hệ, tức là xác định mối quan hệ giữa hai yếu tố và có lược đồ hình thức ngữ nghĩa của riêng nó. Nhiều tiền tố của tiếng Nga hiện đại có tính đa ngữ, và tất cả các nghĩa của chúng được phát triển từ các nghĩa không gian chính của các từ thuộc một phần đặc biệt của lời nói trong ngôn ngữ Ấn-Âu.

2. Như chúng ta đã biết, tiếng Nga và tiếng Việt rất khác biệt với nhau, một là ngôn ngữ biến hình và một là đơn lập. Tuy nhiên, kết quả chúng ta nghiên cứu được đã giúp xác định sự tương ứng của chúng trong ngữ nghĩa. Mặc dù chúng có sự khác biệt lớn về kiểu chữ, nhưng dựa trên một lượng lớn tài liệu thực tế, chúng tôi có thể thiết lập sự tương ứng trong việc diễn đạt ý nghĩa của các động từ từ vựng và ngữ pháp trong tiếng Nga và tiếng Việt.

3. Động từ có hậu tố là những từ phái sinh. Hậu tố -ĐI, ​​-LÊN, -RA, v.v ... là các yếu tố cấu tạo ngữ pháp có nghĩa thuần túy, các yếu tố cấu tạo từ vựng-ngữ pháp và cấu tạo từ bổ sung ý nghĩa từ vựng bổ sung cho nội dung ngữ nghĩa của động từ. Chúng, giống như tiền tố tiếng Nga, tạo ra các từ mới, nhưng không giống như: chúng tạo ra sự chuyển đổi từ phần này sang phần khác của lời nói, cụ thể là từ tính từ sang động từ. Và các hậu tố của động từ tiếng Việt rất đa nghĩa và đa dạng. Bất chấp sự khác biệt về kiểu chữ giữa tiếng Nga và tiếng Việt, các phương tiện truyền đạt các ý nghĩa ngữ pháp nhất định trong một ngôn ngữ này luôn tìm thấy các phương tiện truyền tải tương ứng trong một ngôn ngữ khác, điều này giúp cho việc giao tiếp giữa các dân tộc trở nên dễ dàng hơn.

4. Phương pháp chuyển tải nghĩa cơ bản của động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -ĐI, -LÊN, -RA rất đa dạng. Trong tiếng Việt có nhiều phương tiện có khả năng biểu đạt những ý nghĩa sắc thái tinh tế nhất của hành động theo trình tự và quan hệ lẫn nhau của chúng, không mang tính linh hoạt, biểu cảm và chính xác cho bất kỳ ngôn ngữ nào khác.

5. Trên cơ sở phân tích tài liệu thực tế phong phú, có thể thấy rằng, phương tiện biểu đạt các cách chuyển nghĩa chính của động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -ĐI, -LÊN, -RA không phải luôn luôn và không trùng hợp trong mọi nghĩa. Kết quả nghiên cứu đối chiếu này cho thấy, trong tiếng Nga, nghĩa chính của các động từ tiếng Nga với các tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- được thể hiện chủ yếu bằng các dạng động từ hoàn thành thể và trong các ngữ cảnh tối thiểu, và trong tiếng Việt, chúng được truyền tải chủ yếu bằng các dạng động từ sử dụng dạng phụ tố chỉ thời gian, từ vựng, cũng như các phương tiện ngữ cảnh khác.

6. Việc làm sáng tỏ quy tắc sử dụng cách chuyển nghĩa chính của các động từ tiếng Nga có tiền tố ЗА-, ПО-, РАЗ- tương ứng với các động từ tiếng Việt có hậu tố: -ĐI, -LÊN, -RA trong nhiều cách cho ta sự lựa chọn nhất định. Phương tiện biểu đạt các ý nghĩa cơ bản và các sắc thái tinh tế dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt và ngược lại, từ tiếng Việt sang tiếng Nga. Các kết quả nghiên cứu có tầm quan trọng lớn trong việc giảng dạy cho người học Việt Nam. Chúng cũng có thể được sử dụng trong việc soạn thảo sách giáo khoa, từ điển và công cụ hỗ trợ giảng dạy, điều này giúp chúng trở thành một hỗ trợ đáng tin cậy trong thực hành sư phạm và dịch thuật cho mọi nhà ngôn ngữ Nga.